

Số: 01/CBNL-2026

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ  
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở xây dựng tỉnh Quảng Ngãi

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI  
**ĐẾN** Số: 13738  
Ngày: 21/4/26  
Chuyển: KVL  
Lưu hồ sơ số:

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Giao thông Kon Tum công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm vật liệu xây dựng và nền móng công trình

**1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm:**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Giao thông Kon Tum
- Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng và nền móng công trình LAS-XD 33.007.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100200941 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2004; thay đổi lần thứ 8 ngày 19/08/2025 do Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi - Phòng đăng ký kinh doanh cấp.
- Địa chỉ trụ sở chính: 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi.
- Thư điện tử: [lasxd122@gmail.com](mailto:lasxd122@gmail.com) - Website: [kosulco.vn](http://kosulco.vn)
- Người đại diện pháp luật: **VÕ THANH TÙNG** - Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 02603.862.494

**2. Thông tin phòng thí nghiệm:**

- Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng và nền móng công trình LAS-XD 33.007 (Thay đổi từ mã số LAS-XD 122 ngày 05/08/2024) do Sở xây dựng tỉnh Kon Tum cấp giấy chứng nhận số: 06/GCN-SXD ngày 05/08/2024.
- Địa chỉ phòng thí nghiệm: 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi.
- Trưởng phòng: **NGUYỄN DUY CHUNG**
- Điện thoại: 0966.079.794

### 3. Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường:

- Không có

### 4. Cam kết:

Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm vật liệu và kiểm định chất lượng công trình xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật.

#### Nơi nhận:

- Sở xây dựng (đăng tải website);
- Lưu: VT, (PTN-TC) ngày 08/04/2026

**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG  
GIAO THÔNG KON TUM  
GIÁM ĐỐC**



**Võ Thanh Tùng**

**PHỤ LỤC 1**  
**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM**  
**CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 33.007**

(Kèm theo Công bố số: 01/CBNL-2026 ngày 08/04/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Giao thông Kon Tum)

| TT         | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                          |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của đất</b>                                              |                                                              |
| 1          | Khối lượng riêng                                                                        | TCVN 4195 :2012 ; AASHTO T100-90<br>ASTM D854                |
| 2          | Độ ẩm                                                                                   | TCVN 4196 :2012 ; AASHTO T265-90<br>ASTM D2216               |
| 3          | Giới hạn chảy                                                                           | TCVN 4197 :2012 ; AASHTO T89-90<br>ASTM D4318                |
| 4          | Giới hạn dẻo                                                                            | TCVN 4197:2012 ; AASHTO T89-90<br>ASTM D4318                 |
| 5          | Thành phần hạt                                                                          |                                                              |
|            | - Phương pháp sàng                                                                      | TCVN 4198:2014 ; AASHTO T27-90<br>ASTM C136                  |
|            | - Phương pháp tỷ trọng kế                                                               | TCVN 4198 :2014 ; AASHTO T88-90<br>ASTM D422                 |
| 6          | Tính kháng cắt (cắt phẳng)                                                              | TCVN 4199:1995                                               |
| 7          | Tính nén lún (không nở hông)                                                            | TCVN 4200:2012                                               |
| 8          | Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông -<br>Đảm nén Proctor                       | TCVN 17290:2020; AASHTO T99-90<br>AASHTO T180-90 ; ASTM D698 |
| 9          | Khối lượng thể tích (dung trọng)                                                        | TCVN 4202-2012; AASHTO T204                                  |
| 10         | Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp<br>xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm | TCVN 179292:2020; AASHTO T193-91                             |
| 11         | Hệ số thấm của đất                                                                      | TCVN 8723:2012                                               |
| <b>II</b>  | <b>Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá dăm, đá gia cố chất kết dính</b>             |                                                              |
| 1          | Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đảm nén<br>Proctor                       | TCVN 17290:2020; AASHTO T99-90<br>AASHTO T180-90 ; ASTM D698 |
| 2          | Cường độ kháng ép                                                                       | TCVN 8862:2011                                               |
| 3          | Cường độ kéo khi bừa                                                                    | TCVN 8862:2011                                               |
| 4          | Mô đun đàn hồi                                                                          | 22TCN 211:2006                                               |
| <b>III</b> | <b>Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của cốt liệu cho bê tông xi măng và vữa</b>              |                                                              |
| 1          | Thành phần cỡ hạt                                                                       | TCVN 7572-2:2006; AASHTO C1-36-84A                           |
| 2          | Khối lượng riêng                                                                        | TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-94                              |
| 3          | Khối lượng thể tích của đá gốc và hạt cốt liệu lớn                                      | TCVN 7572-5:2006                                             |
| 4          | Khối lượng thể tích xốp và độ hong                                                      | TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19                                 |
| 5          | Độ ẩm                                                                                   | TCVN 7572-7:2006; AASHTO T265                                |
| 6          | Hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu                                                  | TCVN 7572-8:2006<br>AASHTO T11 ; ASTM C117                   |

|                                                       |                                                                               |                                                                     |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 7                                                     | Tạp chất hữu cơ                                                               | TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21                                        |
| 8                                                     | Cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc                                          | TCVN 7572-10:2006                                                   |
| 9                                                     | Độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn                                  | TCVN 7572-11:2006                                                   |
| 10                                                    | Độ mài mòn Los Angeles (LA)                                                   | TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96                                       |
| 11                                                    | Hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn                                     | TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791                                       |
| 12                                                    | Hàm lượng hạt mềm yếu & phong hóa                                             | TCVN 7572-17:2006                                                   |
| 13                                                    | Hàm lượng hạt bị đập vỡ                                                       | TCVN 7572-18:2006                                                   |
| 14                                                    | Hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ                                            | TCVN 7572-20:2006                                                   |
| 15                                                    | Đương lượng cát                                                               | ASTM D2419:02                                                       |
| 16                                                    | Độ góc cạnh của cát                                                           | TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304                                       |
| 17                                                    | Độ bền cắt của đá nguyên khai                                                 | TCVN 10323:2014                                                     |
| <b>IV Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường</b>  |                                                                               |                                                                     |
| 1                                                     | Độ kim lún ở 25°C                                                             | TCVN 7495:2005; ASTM D 5                                            |
| 2                                                     | Độ kéo dài ở 25°C                                                             | TCVN 7496:2005; ASTM D 113                                          |
| 3                                                     | Nhiệt độ hoá mềm                                                              | TCVN 7497:2005; ASTM D 36                                           |
| 4                                                     | Nhiệt độ bắt lửa                                                              | TCVN 7498:2005; ASTM D 92                                           |
| 5                                                     | Độ dính bám với đá                                                            | TCVN 7504:2005                                                      |
| 6                                                     | Khối lượng riêng (tỷ trọng)                                                   | TCVN 7501:2005; ASTM D 70                                           |
| 7                                                     | Tỷ lệ kim lún khi đun ở 163°C trong 5 giờ so với độ kim lún ở 25°C            | TCVN 7495:2005; ASTM D 5                                            |
| 8                                                     | Lượng tổn thất khi nung ở 163°C trong 5 giờ                                   | TCVN 7499:2005; ASTM D6                                             |
| 9                                                     | Lượng hoà tan của nhựa trong Tricloretylen                                    | TCVN 7500:2005; ASTM D2042                                          |
| 10                                                    | Chỉ số độ kim lún PI                                                          | Phụ lục II của Thông tư 27/2014/TT-BGTVT ngày 28/7/2014 của Bộ GTVT |
| <b>V Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa</b> |                                                                               |                                                                     |
| 1                                                     | Độ ổn định, độ dẻo Marshall                                                   | TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245                                       |
| 2                                                     | Hàm lượng bitum trong hỗn hợp BTN (bằng máy quay li tâm)                      | TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164                                       |
| 3                                                     | Thành phần hạt                                                                | TCVN 8860-3:2011                                                    |
| 4                                                     | Tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời         | TCVN 8860-4:2011<br>AASHTO T209                                     |
| 5                                                     | Tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đã đầm nén   | TCVN 8860-5:2011                                                    |
| 6                                                     | Độ góc cạnh của cát                                                           | TCVN 8860-7:2011                                                    |
| 7                                                     | Độ chặt lu lèn                                                                | TCVN 8860-8:2011                                                    |
| 8                                                     | Độ rỗng dư của hỗn hợp BTN                                                    | TCVN 8860-9:2011                                                    |
| 9                                                     | Độ rỗng của cốt liệu                                                          | TCVN 8860-10:2011                                                   |
| 10                                                    | Độ rỗng lấp đầy nhựa                                                          | TCVN 8860-11:2011                                                   |
| 11                                                    | Khối lượng riêng của cốt liệu trong bê tông nhựa                              | TCVN 8860:2011                                                      |
| 12                                                    | Độ bền chịu nước của BTN khi bảo hoà nước lâu                                 | 22 TCN 62 -1984                                                     |
| 13                                                    | Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế cấp phối theo phương pháp Marshall | TCVN 8820:2011                                                      |

| <b>VI Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bột khoáng chất</b>   |                                                                                |                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                           | Thành phần hạt                                                                 | TCVN 7572:2006; AASHTO T37                                                         |
| 2                                                           | Chỉ số dẻo                                                                     | TCVN 4197:1995                                                                     |
| 3                                                           | Độ ẩm                                                                          | TCVN 7572:2006                                                                     |
| 4                                                           | Khối lượng riêng                                                               | 22 TCN 58-1984                                                                     |
| 5                                                           | Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng                                  | 22 TCN 58-1984                                                                     |
| 6                                                           | Hệ số hao nước                                                                 | 22 TCN 58-1984                                                                     |
| 7                                                           | Hàm lượng chất hòa tan trong nước                                              | 22 TCN 58-1984                                                                     |
| 8                                                           | Lượng mất khi nung                                                             | 22 TCN 58-1984                                                                     |
| 9                                                           | Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường    | 22 TCN 58-1984                                                                     |
| <b>VII Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của xi măng</b>          |                                                                                |                                                                                    |
| 1                                                           | Độ mịn                                                                         | TCVN 4030-2003; AASHTO T128-90                                                     |
| 2                                                           | Khối lượng riêng                                                               | TCVN 4030-2003                                                                     |
| 3                                                           | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích          | TCVN 6017:2015; ISO 9597 - 2008                                                    |
| 4                                                           | Giới hạn bền nén & uốn                                                         | TCVN 6016:2011; ISO 679 - 2009                                                     |
| <b>VIII Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bê tông xi măng</b> |                                                                                |                                                                                    |
| 1                                                           | Hỗn hợp bê tông và bê tông - Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử             | TCVN 3105 : 2022                                                                   |
| 1                                                           | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông              | TCVN 3106 : 2022<br>AASHTO T119 ; ASTM C143                                        |
| 2                                                           | Bê tông - Phương pháp xác định Khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông         | TCVN 3108 : 2022                                                                   |
| 3                                                           | Bê tông - Phương pháp xác định Độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông    | TCVN 3109 : 2022                                                                   |
| 4                                                           | Bê tông - Phương pháp xác định Khối lượng riêng của bê tông                    | TCVN 3112 : 2022                                                                   |
| 5                                                           | Bê tông - Phương pháp xác định Độ hút nước                                     | TCVN 3113 : 2022                                                                   |
| 6                                                           | Bê tông - Phương pháp xác định Khối lượng thể tích                             | TCVN 3115 : 2022                                                                   |
| 7                                                           | Bê tông - Phương pháp xác định Thí nghiệm thấm                                 | TCVN 3116 : 2022                                                                   |
| 8                                                           | Bê tông - Phương pháp xác định Cường độ nén của bê tông                        | TCVN 3118 : 2022                                                                   |
| 9                                                           | Bê tông - Phương pháp xác định Cường độ kéo khi uốn                            | TCVN 3119 : 2022                                                                   |
| 10                                                          | Bê tông - Phương pháp xác định Cường độ chịu kéo khi bẻ                        | TCVN 3120 : 2022                                                                   |
| 11                                                          | Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế thành phần cấp phối bê tông xi măng | TCVN 10306:2014; AIC 211; Quyết định số:778/QĐ-BXD ngày 05/09/1998 của Bộ Xây dựng |

|             |                                                                                           |                   |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 12          | Bê tông nặng - Phương pháp xác định Cường độ<br>lãng trụ, mô đun đàn hồi và hệ số poisson | TCVN 5726 : 2022  |
| <b>IX</b>   | <b>Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng</b>                                       |                   |
| 1           | Độ lưu động của vữa tươi                                                                  | TCVN 3121-3:2003  |
| 2           | Khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi                                                     | TCVN 3121-8:2003  |
| 3           | Cường độ uốn và nén của mẫu vữa đã đông rắn.                                              | TCVN 3121-11:2003 |
| 4           | Độ hút nước của vữa đã<br>đóng rắn                                                        | TCVN 3121-18:2003 |
| 5           | Khối lượng thể tích của mẫu vữa đã đông rắn                                               | TCVN 3121:2003    |
| 6           | Khối lượng hạt cốt liệu lớn nhất                                                          | TCVN 3121:2003    |
| <b>X</b>    | <b>Phép thử các chỉ tiêu cơ lý ngói đất sét nung</b>                                      |                   |
| 1           | Tải trọng uốn gãy của ngói                                                                | TCVN 4313-1:1995  |
| 2           | Độ hút nước của ngói                                                                      | TCVN 4313-1:1995  |
| 3           | Thời gian xuyên nước                                                                      | TCVN 4313-1:1995  |
| 4           | Khối lượng 1m <sup>2</sup> bão hòa                                                        | TCVN 4313-1:1995  |
| <b>XI</b>   | <b>Phép thử chỉ tiêu cơ lý của gạch xây</b>                                               |                   |
| 1           | Độ bền nén                                                                                | TCVN 6355:2009    |
| 2           | Cường độ uốn                                                                              | TCVN 6355:2009    |
| 3           | Độ hút nước                                                                               | TCVN 6355:2009    |
| 4           | Khối lượng thể tích                                                                       | TCVN 6355:2009    |
| <b>XII</b>  | <b>Phép thử cơ lý của gạch bê tông tự chèn</b>                                            |                   |
| 1           | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan                                              | TCVN 6476:1999    |
| 2           | Cường độ nén                                                                              | TCVN 6476:1999    |
| 3           | Độ hút nước                                                                               | TCVN 6355:2009    |
| <b>XIII</b> | <b>Phép thử cơ lý của gạch block bê tông</b>                                              |                   |
| 1           | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan                                              | TCVN 6477:2016    |
| 2           | Cường độ nén                                                                              | TCVN 6477:2016    |
| 3           | Độ rỗng                                                                                   | TCVN 6477:2016    |
| 4           | Độ hút nước                                                                               | TCVN 6355:2009    |
| <b>XIV</b>  | <b>Phép thử chỉ tiêu cơ lý của dung dịch Bentonite</b>                                    |                   |
| 1           | Tỷ trọng                                                                                  | TCVN 9395:2012    |
| 2           | Độ nhớt                                                                                   | TCVN 9395:2012    |
| 3           | Hàm lượng cát                                                                             | TCVN 9395:2012    |
| 4           | Độ PH                                                                                     | TCVN 9395:2012    |
| <b>XV</b>   | <b>Phép thử cơ học của kim loại và mối hàn</b>                                            |                   |
| 1           | Kim loại - Phương pháp thử kéo                                                            | TCVN 197-2014     |
| 2           | Kim loại - Phương pháp thử uốn                                                            | TCVN 198-2008     |
| 3           | Mối hàn - Phương pháp thử kéo                                                             | TCVN 5403-1991    |
| 4           | Mối hàn - Phương pháp thử uốn                                                             | TCVN 5401-2010    |
| <b>XV</b>   | <b>Thí nghiệm hiện trường</b>                                                             |                   |
| 1           | Xác định Mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng                                                  | TCVN 8861-2011    |
| 2           | Xác định Mô đun đàn hồi bằng cần Benkelman                                                | TCVN 8867-2011    |

|    |                                                                                                      |                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 3  | Khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu (Phương pháp rót cát)                             | 22TCN 346-2006; AASHTO T191-1986 |
| 4  | Khối lượng-thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu (Phương pháp dao dai)                             | 22TCN 02-1971; TCVN 8729-2012    |
| 5  | Độ ẩm của vật liệu                                                                                   | 22TCN 02-1971; TCVN 8728-2012    |
| 6  | Độ bằng phẳng bằng thước 3m                                                                          | TCVN 8864-2011                   |
| 7  | Xác định độ nhám mặt bằng phương pháp rắc cát                                                        | TCVN 8866:2011                   |
| 8  | Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp kết hợp siêu âm và súng bật nảy                   | TCVN 9334:2012                   |
| 9  | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT                                                                      | TCVN 9351:2012                   |
| 10 | Xác định sức chịu tải CBR tại hiện trường                                                            | TCVN 8821:2011; ASTM D4429-84    |
| 11 | Phương pháp xung siêu âm xác định tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi                          | TCVN 9396:2012                   |
| 12 | Thí nghiệm cắt cánh hiện trường                                                                      | 22 TCN 335 - 2006                |
| 13 | Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đồ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường | TCVN 8731:2012                   |
| 14 | Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp thí nghiệm hút nước từ các hố khoan        | TCVN 9148:2012                   |
| 15 | Xác định hệ số thấm của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào các hố khoan                      | TCVN 9149:2012                   |

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH MỤC DỤNG CỤ, MÁY MÓC THIẾT BỊ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CÔNG BỐ**  
*(Kèm theo Công bố số: 01/CBNL-2026 ngày 08/04/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Giao thông Kon Tum)*  
**DANH SÁCH TRANG THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM**

| STT                                         | TÊN THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM                              | ĐVT | SỐ LƯỢNG | XUẤT XỨ    | NƠI ĐẶT                                         | NGÀY KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----|----------|------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I. THÍ NGHIỆM ĐẤT VÀ CÁP PHỐI ĐÁ DẪM</b> |                                                      |     |          |            |                                                 |                           |
| 1)                                          | Bộ sàng thí nghiệm thành phần hạt của đất            | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 2)                                          | Bình thí nghiệm thành phần hạt bằng tỷ trọng kế      | Bộ  | 02       | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 3)                                          | Thiết bị thí nghiệm chỉ số dẻo của đất               | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 4)                                          | Tủ sấy                                               | Cái | 01       | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 5)                                          | Máy thí nghiệm cường độ kháng nén của đất            | Bộ  | 01       | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 6)                                          | Máy thí nghiệm cường độ kháng cắt của đất            | Bộ  | 01       | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 7)                                          | Dao vòng xác định KKTt mẫu đất nguyên dạng           | Cái | 15       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 8)                                          | Cối đầm mẫu Proctor+chày đầm                         | Bộ  | 02       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 9)                                          | Cối đầm mẫu CBR+tám gia tải                          | Bộ  | 09       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 10)                                         | Máy xác định CBR                                     | Bộ  | 02       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 11)                                         | Bộ sàng thành phần hạt Cáp phối đá dăm               | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 12)                                         | Bộ thí nghiệm xác định giới hạn chảy và giới hạn dẻo | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 13)                                         | Đồng hồ thiên phân kế                                | Cái | 12       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |

| STT                                              | TÊN THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM                                           | ĐVT | SỐ LƯỢNG | XUẤT XỨ    | NƠI ĐẶT                                         | NGÀY KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
| 14)                                              | Bình xác định tỷ trọng của đất                                    | Cái | 06       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 15)                                              | Thiết bị thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý đất                        | Bộ  | 01       | Pháp       | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| <b>II. THÍ NGHIỆM ĐẤT BÊ TÔNG XI MĂNG VÀ VỮA</b> |                                                                   |     |          |            |                                                 |                           |
| 1)                                               | Bộ sàng thành phần hạt cốt liệu bê tông xi măng                   | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 2)                                               | Bộ thùng đong xác định khối lượng thể tích cốt liệu đá dăm và cát | Bộ  | 03       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 3)                                               | Bộ thí nghiệm xác định hạt thô det, hạt mềm yếu phong hoá         | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 4)                                               | Khuôn đúc mẫu bê tông xi măng các loại                            | Cái | 30       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 5)                                               | Khuôn đúc mẫu vữa xi măng các loại                                | Bộ  | 05       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 6)                                               | Côn thử độ sụt hỗn hợp bê tông                                    | Bộ  | 02       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 7)                                               | Bộ thí nghiệm nén đập đá trong xi lanh                            | Bộ  | 03       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 8)                                               | Máy ép cường độ bê tông 200 tấn                                   | Bộ  | 03       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 9)                                               | Máy kéo, nén vạn năng WE - 1000B                                  | Bộ  | 01       | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 10)                                              | Máy mài mòn Los Angeles                                           | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 11)                                              | Máy nén vữa 30kN                                                  | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 12)                                              | Bộ giá ép chế mẫu bê tông xi măng và vật liệu gia cố              | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |

| STT                                                 | TÊN THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM                                                                 | ĐVT | SỐ LƯỢNG | XUẤT XỨ    | NƠI ĐẶT                                         | NGÀY KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
| 13)                                                 | Bộ giá nén và uốn mẫu vữa xi măng                                                       | Bộ  | 04       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 14)                                                 | Bàn rần mẫu vữa xi măng                                                                 | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 15)                                                 | Dụng cụ Vika xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian bắt đầu và kết thúc ninh kết xi măng | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 16)                                                 | Khuôn Le Chatelier                                                                      | Cái | 06       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 17)                                                 | Máy rung mẫu bê tông                                                                    | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 18)                                                 | Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn                                                         | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 19)                                                 | Bình tỷ trọng xi măng                                                                   | Bộ  | 01       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 20)                                                 | Thiết bị kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm trong phòng                                        | Cái | 02       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| <b>III. THÍ NGHIỆM NHỰA VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG NHỰA</b> |                                                                                         |     |          |            |                                                 |                           |
| 1)                                                  | Bộ sàng thành phần hạt Bê tông nhựa                                                     | Bộ  | 02       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 2)                                                  | Bộ thí nghiệm xác định đương lượng cát (ES)                                             | Bộ  | 01       | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 3)                                                  | Tủ sấy                                                                                  | Cái | 01       | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 4)                                                  | Lò nung                                                                                 | Cái | 01       | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 5)                                                  | Khuôn đúc mẫu bê tông nhựa                                                              | Cái | 25       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 6)                                                  | Bộ đầm mẫu bê tông nhựa                                                                 | Bộ  | 02       | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |

| STT                        | TÊN THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM                          | ĐVT | SỐ<br>LƯỢNG | XUẤT XỨ    | NƠI ĐẶT                                            | NGÀY KIỂM<br>ĐỊNH HIỆU<br>CHUẨN |
|----------------------------|--------------------------------------------------|-----|-------------|------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
| 7)                         | Máy thí nghiệm kéo giãn dài nhựa                 | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 8)                         | Máy hút chân không                               | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| 9)                         | Thiết bị xác định nhiệt độ hoá mềm và kim<br>lún | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 10)                        | Thiết bị xác định tổn thất khi nung              | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| 11)                        | Thiết bị xác định điểm chớp cháy của bi<br>tum   | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 12)                        | Máy thí nghiệm Marshall                          | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 13)                        | Bể ôn định nhiệt                                 | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 14)                        | Nhiệt kế đo nhiệt độ bê tông nhựa                | Cái | 02          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 15)                        | Máy chiết nhựa                                   | Bộ  | 02          | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 16)                        | Các dụng cụ chế bị mẫu, chia mẫu trong<br>phòng  | Bộ  | 05          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| IV. THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG |                                                  |     |             |            |                                                    |                                 |
| 1)                         | Máy siêu âm bê tông Tisco                        | Bộ  | 01          | Thụy Sỹ    | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 2)                         | Búa thử mức bê tông (Súng bắn bê tông)           | Bộ  | 01          | Italia     | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 3)                         | Máy siêu âm cọc khoan nhồi                       | Bộ  | 01          | Mỹ         | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 4)                         | Thiết bị xác định KLTT khô (phễu đo độ<br>chặt)  | Bộ  | 04          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| 5)                         | Thiết bị xác định KLTT khô đập cát (dao)         | Bộ  | 02          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |

| STT                                      | TÊN THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM                                    | ĐVT | SỐ<br>LƯỢNG | XUẤT XỨ    | NƠI ĐẶT                                            | NGÀY KIỂM<br>ĐỊNH HIỆU<br>CHUẨN |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----|-------------|------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                          | vòng)                                                      |     |             |            | tỉnh Quảng Ngãi                                    |                                 |
| 6)                                       | Máy khoan bê tông nhựa & BTXM                              | Bộ  | 02          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| 7)                                       | Ống khoan rút lõi bê tông và bê tông nhựa                  | Cái | 06          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| 8)                                       | Cần đo moduyn đàn hồi bằng cần Benkenman                   | Bộ  | 02          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 9)                                       | Thiết bị đo moduyn đàn hồi bằng tấm ép cứng                | Bộ  | 02          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 10)                                      | Thiết bị thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý Bì tum              | Bộ  | 01          | Việt nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 11)                                      | Kích thủy lực 30 tấn                                       | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 12)                                      | Bộ thí nghiệm ép nước trong lỗ khoan                       | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| 13)                                      | Bộ thí nghiệm các chỉ tiêu Bentonit                        | Bộ  | 01          | Trung Quốc | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| 14)                                      | Bộ thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT trong lỗ khoan địa chất | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| 15)                                      | Bộ thí nghiệm xác định độ nhám bằng phương pháp rắc cát    | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| 16)                                      | Bộ thí nghiệm xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m         | Bộ  | 01          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi |                                 |
| <b>V. THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG</b> |                                                            |     |             |            |                                                    |                                 |
| 1)                                       | Tủ sấy 0-300°C                                             | Cái | 03          | Việt Nam   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 2)                                       | Cân điện tử 2kg                                            | Cái | 02          | Nhật Bản   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |
| 3)                                       | Cân điện tử 3kg                                            | Cái | 01          | Nhật Bản   | 65-67 Kim Đồng, phường Đăk Cấm,<br>tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                      |

| STT | TÊN THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM                           | ĐVT  | SỐ LƯỢNG | XUẤT XỨ  | NƠI ĐẶT                                         | NGÀY KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN |
|-----|---------------------------------------------------|------|----------|----------|-------------------------------------------------|---------------------------|
| 4)  | Cân điện tử 15kg                                  | Cái  | 02       | Nhật Bản | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 5)  | Cân điện tử 30kg                                  | Cái  | 02       | Nhật Bản | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi | 22/12/2025                |
| 6)  | Dụng cụ chia mẫu cốt liệu bê tông và bê tông nhựa | Bộ   | 01       | Việt Nam | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 7)  | Ổng đóng các loại bằng thủy tinh                  | Cái  | 10       | Việt Nam | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 8)  | Cối sứ và chày cao su                             | Bộ   | 01       | Việt Nam | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 9)  | Hộp xác định độ ẩm                                | Cái  | 30       | Việt Nam | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 10) | Nhiệt kế thủy tinh                                | Cái  | 02       | Việt Nam | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 11) | Hóa chất (NaOH, NH <sub>4</sub> OH, ...)          | Chai | 05       | Việt Nam | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 12) | Thước kẹp, thước thép                             | Cái  | 03       | Việt Nam | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |
| 13) | Bếp cát cách điện                                 | Cái  | 03       | Việt Nam | 65-67 Kim Đồng, phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi |                           |

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 04 năm 2026

TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ

NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH  
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG  
GIAO THÔNG KONTUM

CỔ PHẦN  
TƯ VẤN XÂY DỰNG  
GIAO THÔNG  
KONTUM

GIAM ĐỐC

NGUYỄN DUY CHUNG

Nguyễn Duy Chung

Phạm Hùng

**PHỤ LỤC 3**  
**DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN, PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**  
**CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 33.007**

(Kèm theo Công bố số: 01/CBNL-2026 ngày 08/04/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Giao thông Kon Tum)

| STT | Họ và tên        | Năm sinh | Giới tính | Trình độ học vấn | Năm công tác | Chứng chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực thí nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------|----------|-----------|------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nguyễn Duy Chung | 1986     | Nam       | Đại Học          | 15           | <ol style="list-style-type: none"> <li>Đại học do Trường Đại học Mở địa chất cấp. Đã hoàn thành chương trình thí nghiệm viên và lớp tập huấn quản lý phòng thí nghiệm.</li> <li>Giấy hứng nhận quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017.</li> <li>Chứng chỉ Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng</li> <li>Có chứng chỉ thí nghiệm viên: Thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng bê tông bằng phương pháp không phá hủy</li> <li>Có chứng chỉ thí nghiệm viên: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất trong phòng và ngoài hiện trường</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>Thí nghiệm kiểm tra chất lượng bê tông bằng phương pháp không phá hủy.</li> <li>Thí nghiệm Phương pháp xung siêu âm xác định tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi.</li> <li>Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng và hiện trường</li> </ol> |
| 2   | Trần Nhân Quế    | 1982     | Nam       | Đại Học          | 20           | <ol style="list-style-type: none"> <li>Bằng đại học: Kỹ sư Thủy Lợi. Đã học xong chương trình thí nghiệm viên chuyên ngành GTVT.</li> <li>Chứng chỉ thí nghiệm viên: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng và ngoài hiện trường</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <ol style="list-style-type: none"> <li>Bê tông nhựa</li> <li>Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông</li> <li>Thí nghiệm hiện trường</li> </ol>                                                                                                                                      |

|   |                       |      |     |                             |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                         |
|---|-----------------------|------|-----|-----------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Trương Thị Yên<br>Vân | 1977 | Nữ  | Cao<br>Đẳng                 | 22 | <p>1. Bảng cao đẳng: Cao đẳng Giao thông vận tải. Đã học xong chương trình thí nghiệm viên chuyên ngành GTVT.</p> <p>2. Chứng chỉ thí nghiệm viên: Phương pháp thử các tính chất cơ-lý vật liệu kim loại và liên kết hàn</p> <p>3. Chứng chỉ thí nghiệm viên: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng trong phòng và ngoài hiện trường</p>                                         | <p>1. Thí nghiệm Bê tông nhựa</p> <p>2. Thí nghiệm thép xây dựng</p> <p>3. Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông</p> <p>4. Thí nghiệm trong phòng</p>                   |
| 4 | Đoàn Văn Đức          | 1975 | Nam | Cử<br>Nhân;<br>Trung<br>cấp | 23 | <p>1. Bảng cử nhân kinh tế: Đại học Đà Nẵng cấp</p> <p>2. Bảng Trung cấp địa chất: Trường Trung cấp Mỏ địa chất cấp. Đã học xong chương trình thí nghiệm viên chuyên ngành GTVT.</p> <p>3. Chứng chỉ thí nghiệm viên: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất trong phòng và ngoài hiện trường</p> <p>4. Có chứng chỉ thí nghiệm viên: Phương pháp thử các tính chất cơ-lý vật liệu kim loại và liên kết hàn</p> | <p>1. Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng và hiện trường</p> <p>2. Thí nghiệm hiện trường</p> <p>3. Thí nghiệm các tính chất cơ - lý vật liệu kim loại và liên kết hàn</p> |
| 5 | Trần Văn Bính         | 1966 | Nam | Trung<br>cấp                | 30 | <p>1. Bảng Trung cấp: Trung cấp cầu đường. Đã học xong chương trình thí nghiệm viên chuyên ngành GTVT.</p> <p>2. Chứng chỉ thí nghiệm viên: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của xi măng, bê tông và vật liệu xây dựng trong phòng và ngoài hiện trường</p> <p>3. Chứng chỉ thí nghiệm viên: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của bê tông nhựa</p>                                                            | <p>1. Thí nghiệm hiện trường</p> <p>2. Thí nghiệm cơ lý bê tông nhựa và vật liệu xây dựng</p>                                                                           |

|   |                      |      |     |         |    |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                       |
|---|----------------------|------|-----|---------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                      |      |     |         |    | và vật liệu xây dựng trong phòng và ngoài hiện trường                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                       |
| 6 | Thảo Trường<br>Thông | 1982 | Nam | Đại học | 20 | 1. Bảng Đại học: Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng cấp. Đã học xong chương trình thí nghiệm viên chuyên ngành GTVT.<br>2. Chứng chỉ thí nghiệm viên: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của xi măng, bê tông và vật liệu xây dựng trong phòng và ngoài hiện trường | 1. Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa<br>2. Thí nghiệm hiện trường                             |
| 7 | Trần Duy Khanh       | 1984 | Nam | Đại Học | 15 | 1. Bảng Đại học: Trường Đại học Duy Tân Đà Nẵng cấp. Đã học xong chương trình thí nghiệm viên chuyên ngành GTVT.<br>2. Chứng chỉ thí nghiệm viên: Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ - lý của xi măng bê tông và cốt liệu cho bê tông trong phòng và hiện trường            | 1. Thí nghiệm hiện trường<br>2. Nhóm sản phẩm xi măng<br>3. Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa |

**TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY  
DỰNG VÀ NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH  
TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM**

  
 Nguyễn Duy Chung